

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22, đường Lý Tự Trọng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 38 223 484 - 38 225 373

Fax: 38 243 166

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 02/01/2014 đến 31/03/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

ĐVT : VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 31/03/2014	SỐ ĐẾN 02/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		456.944.665.743	476.824.485.145
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	90.123.793.320	109.656.802.040
1.	Tiền	111		69.388.528.320	58.921.537.040
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.735.265.000	50.735.265.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.742.833.768	95.580.772.080
1.	Phải thu của khách hàng	131		95.358.068.566	88.152.530.751
2.	Trả trước cho người bán	132		8.858.983.054	4.350.039.596
3.	Các khoản phải thu khác	135	4	55.220.835.982	3.773.255.567
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(695.053.834)	(695.053.834)
III.	Hàng tồn kho	140	5	196.689.751.443	256.599.438.046
1.	Hàng tồn kho	141		196.689.751.443	256.599.438.046
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.388.287.212	14.987.472.979
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		58.040.917	106.703.459
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.958.292.141	13.535.649.116
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	0	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.371.954.154	1.345.120.404
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		419.617.275.581	443.506.293.484
I.	Tài sản cố định	220		319.469.942.923	341.681.118.920
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	317.150.085.102	340.732.996.344
-	Nguyên giá	222		794.383.139.737	789.851.172.493
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(477.233.054.635)	(449.118.176.149)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	9	544.124.649	605.468.722
-	Nguyên giá	228		1.436.128.875	1.436.128.875
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(892.004.226)	(830.660.153)
3.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.775.733.172	342.653.854
II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.106.111.972	40.106.111.972
1.	Đầu tư vào công ty con	251		40.106.111.972	40.106.111.972
III.	Tài sản dài hạn khác	260		60.041.220.686	61.719.062.592
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	57.918.309.474	59.596.151.380
2.	Tài sản dài hạn khác	268		2.122.911.212	2.122.911.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		876.561.941.324	920.330.778.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 31/03/2014	SỐ ĐẾN 02/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		284.903.469.546	354.200.010.256
I.	Nợ ngắn hạn	310		274.470.361.781	343.766.902.491
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	192.225.974.516	231.715.217.462
2.	Phải trả người bán	312		14.240.109.988	25.230.534.354
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.499.184.297	204.468.742
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	30.702.461.186	24.035.974.970
5.	Phải trả người lao động	315		26.379.260.328	54.324.919.370
6.	Chi phí phải trả	316	14	7.475.372.678	2.060.709.443
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	729.272.019	937.632.381
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.218.726.769	5.257.445.769
II.	Nợ dài hạn	330		10.433.107.765	10.433.107.765
1.	Vay và nợ dài hạn	334	16	10.433.107.765	10.433.107.765
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		591.658.471.778	566.130.768.373
I.	Vốn chủ sở hữu	410	17	591.658.471.778	566.130.768.373
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		245.360.686.845	245.360.686.845
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		138.774.753.985	138.774.753.985
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417		16.190.083.522	16.190.083.522
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418		35.905.254.799	35.905.254.799
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		152.669.305.508	127.141.602.103
6.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		2.758.387.119	2.758.387.119
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		876.561.941.324	920.330.778.629

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

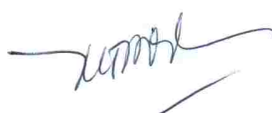
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 31/03/2014	SỐ ĐẾN 02/01/2014
Nợ khó đòi đã xử lý			1.795.459.401
Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		80.185,51	4.438,49
- Đồng Euro (EUR)		31,21	31,21

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
 Số 22 đường Lý Tự Trọng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: 38 223 484 - 38 225 373 Fax: 38 243 166

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 02/01/2014 đến 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 02/01/2014 đến 31/03/2014	Q1/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	242.250.537.549	217.676.953.566
- Doanh thu bán ngoài			242.250.537.549	217.676.953.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	70.032.588	140.890.839
- Thuế xuất khẩu			70.032.588	140.890.839
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	242.180.504.961	217.536.062.727
4. Giá vốn hàng bán	11	21	185.733.349.547	183.375.412.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.447.155.414	34.160.649.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	719.378.802	13.299.679.082
7. Chi phí tài chính	22	23	4.533.066.527	7.691.841.999
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.531.594.669	7.212.556.771
8. Chi phí bán hàng	24		5.516.575.982	5.564.271.047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.365.705.413	5.519.996.072
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.751.186.294	28.684.219.740
11. Thu nhập khác	31	24	23.233.456	223.448.776
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác	40		23.233.456	223.448.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.774.419.750	28.907.668.516
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25.1	7.246.716.345	4.151.448.165
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25.2	0	160.580.994
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.527.703.405	24.595.639.357

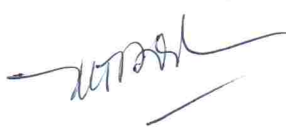
Lập ngày 28 tháng 04 năm 2014

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Diệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ

LUU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 02/01/2014 đến 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 02/01/2014 đến ngày 31/03/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.774.419.750
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.176.222.559
- Các khoản dự phòng	03	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(733.542.827)
- Chi phí lãi vay	06	4.531.594.669
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	64.748.694.151
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(59.611.538.463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	59.909.686.603
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(37.054.014.109)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.726.504.448
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.752.659.565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0
- Tiền thu từ các khoản khác	15	27.882.870.365
- Tiền chi cho các khoản khác	16	(9.041.340.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	43.808.202.887
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21	(4.562.278.032)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức vào lợi nhuận được chia	27	710.309.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.148.031.339
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.294.090.656
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.783.333.602)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89.489.242.946)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.533.008.720)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	109.656.802.040
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	90.123.793.320

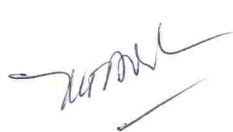
Lập ngày 28 tháng 04 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Phạm Thị Thu Hằng


 Lê Thị Ngọc Diệp




 Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 02/01/2014 đến 31/03/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Cty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở)/.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và cơ sở lập báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với vật tư, phụ tùng thay thế thì giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 8	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8	năm
- Thiết bị văn phòng	3	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 8	năm
- Giấy phép khai thác mỏ	10	năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,...

2.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ

hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận theo hướng dẫn tại Điều 38 Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.671.245.993	593.225.667
Tiền gửi ngân hàng	66.717.282.327	58.328.311.373
Các khoản tương đương tiền	20.735.265.000	50.735.265.000
	90.123.793.320	109.656.802.040

(*): các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng .

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lợi nhuận tạm nộp cho Tập đoàn HCVN	50.000.000.000	
Phải thu Công đoàn Công ty		87.235.000
Thuế TNCN phải thu của CBCNV	5.220.835.982	3.548.227.732
Phải thu về dự lãi tiền gửi		137.792.835
	55.220.835.982	3.773.255.567

5 . HÀNG TỒN KHO	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	104.020.677.031	160.803.454.454
Công cụ, dụng cụ	748.552.876	858.601.224
Thành phẩm	91.920.521.536	94.937.382.368
	196.689.751.443	256.599.438.046

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
	0	0

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.291.454.154	1.234.620.404
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	80.500.000	110.500.000
	1.371.954.154	1.345.120.404

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	137.214.062.504	625.167.033.339	21.634.870.584	5.835.206.066	789.851.172.493
Số tăng trong kỳ	0	4.493.203.608	0	38.763.636	4.531.967.244
- Mua trong năm				38.763.636	38.763.636
- Xây dựng cơ bản		4.493.203.608			4.493.203.608
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2014	137.214.062.504	629.660.236.947	21.634.870.584	5.873.969.702	794.383.139.737
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	65.793.407.326	368.655.106.627	11.958.455.661	2.711.206.534	449.118.176.149
Số tăng trong kỳ	5.823.551.377	21.183.325.833	858.841.361	249.159.915	28.114.878.486
- Khấu hao TSCĐ trong năm	5.823.551.377	21.183.325.833	858.841.361	249.159.915	28.114.878.486
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2014	71.616.958.703	389.838.432.460	12.817.297.022	2.960.366.449	477.233.054.635
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	71.420.655.178	256.511.926.712	9.676.414.923	3.123.999.532	340.732.996.345
Tại 31/03/2014	65.597.103.801	239.821.804.487	8.817.573.562	2.913.603.253	317.150.085.102

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm HT quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	436.128.875		1.000.000.000	1.436.128.875
Số tăng trong kỳ				0
Số giảm trong kỳ				0
Số dư 31/03/2014	436.128.875	0	1.000.000.000	1.436.128.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	313.993.486		516.666.667	830.660.153
Số tăng trong kỳ	36.344.073	0	25.000.000	61.344.073
- Khấu hao TSCĐ trong năm	36.344.073		25.000.000	61.344.073
Số giảm trong kỳ				0
Số dư 31/03/2014	350.337.559	0	541.666.667	892.004.226
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		0	483.333.333	605.468.722
Tại 31/03/2014	85.791.316	0	458.333.333	544.124.649

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản dở dang			
Thiết bị tại NMHC Đồng Nai			
Dự án di dời 2 trạm biến thế HCTB			
Dự án thiết bị lẻ VP Cty			
	31/03/2014	01/01/2014	
	VND	VND	
	237.801.466	342.653.854	
	166.301.466	166.301.466	
	71.500.000	71.500.000	
	0	104.852.388	
Chi phí sửa chữa lớn	1.537.931.706	0	
	1.775.733.172	342.653.854	

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí đền bù khai thác mỏ	12.471.943.314				12.471.943.314
Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	506.930.956		170.680.579		336.250.377
Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	2.983.733.162		194.158.325		2.789.574.837
Chi phí SCL phân bổ dần	387.213.638		64.716.746		322.496.892
GTCL của TSCĐ dưới 30tr.đ	727.229.779		208.251.653		518.978.126
Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý	430.570.894		53.821.362		376.749.532
Giá trị lợi thế kinh doanh	42.088.529.637		1.052.213.241		41.036.316.396
Chi phí khác	0	132.000.000	66.000.000		66.000.000
Cộng	59.596.151.380	132.000.000	1.809.841.906	0	57.918.309.474

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	161.367.853.248	187.900.096.194
Vay ngân hàng ^(a)	153.491.189.540	176.859.366.084
Vay cán bộ công nhân viên ^(b)	7.876.663.708	7.438.230.110
Vay Công ty Tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam ^(c)	0	3.602.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	30.858.121.268	43.815.121.268
	192.225.974.516	231.715.217.462

Chi tiết vay ngắn hạn

^(a) Vay ngân hàng

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM ⁽¹⁾	74.987.454.799	173.515.487.804
- Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam- CN. TPHCM ⁽²⁾	33.291.787.528	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC-CN. TP Hồ Chí Minh ⁽³⁾	45.211.947.213	39.708.523.473
	153.491.189.540	213.224.011.277

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.930.553.973	3.039.500.693
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	8.505.228.243	8.509.164.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.717.636.657	
Thuế thu nhập cá nhân	1.343.810.313	
Các loại thuế khác	205.232.000	592.902.837
	30.702.461.186	12.141.568.265

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển		325.473.370
Chi phí lãi vay phải trả	485.299.342	706.364.238
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới T12/13		209.360.000
Trích trước thuế TN & phí môi trường tại Mỏ Bôxit		181.261.800
Trích trước chi phí tháng 12/2013		638.250.035
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6.990.073.336	
	7.475.372.678	2.060.709.443

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	460.805.333	438.184.726
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	(207.817)	(32.369.068)
Phải trả về cổ phần hóa	15.075.950	15.031.470
Phải thu về cổ phần hóa	55.131.979	105.131.979
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	198.466.574	313.772.547
Phải trả, phải nộp khác		97.880.727
	729.272.019	937.632.381

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM	10.433.107.765	10.433.107.765
	10.433.107.765	10.433.107.765

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	242.250.537.549	217.676.953.566
	242.250.537.549	217.676.953.566

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Thuế xuất khẩu	70.032.588	140.890.839
	70.032.588	140.890.839

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	242.180.504.961	217.536.062.727
	242.180.504.961	217.536.062.727

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	185.584.253.031	183.258.781.162
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	149.096.516	116.631.789
	185.733.349.547	183.375.412.951

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	710.309.371	898.599.225
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.069.431	
Cổ tức và lợi nhuận được chia		12.401.079.857
	719.378.802	13.299.679.082

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	245.360.686.845	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	127.141.602.103	2.758.387.119	566.130.768.373
Tăng trong kỳ	-	-	0	0	25.527.703.405	-	25.527.703.405
Lợi nhuận trong kỳ					25.527.703.405		25.527.703.405
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	245.360.686.845	138.774.753.985	16.190.083.522	35.905.254.799	152.669.305.508	2.758.387.119	591.658.471.778

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.531.594.669	7.212.556.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.471.858	479.285.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	4.533.066.527	7.691.841.999

24 . THU NHẬP KHÁC

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bán phế liệu	23.233.456	44.695.454
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		178.753.322
	23.233.456	223.448.776

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.774.419.750	28.907.668.516
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	165.200.000	99.204.000
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	165.200.000	99.204.000
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập	0	12.401.079.857
Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN		12.401.079.857
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	32.939.619.750	16.605.792.659
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	7.246.716.345	4.151.448.165

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

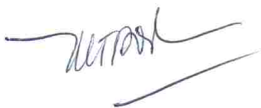
	31/03/2014	31/03/2013
	VND	VND
Hoàn lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	160.580.994

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ